

Hà Nội, ngày 4 tháng 4 năm 2024

## BẢN TIN TUẦN

### DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG NAM TRUNG BỘ NĂM 2024 TUẦN TỪ 04/04 ÷ 10/04/2024

Vụ Đông Xuân 2023-2024, tổng diện tích sản xuất toàn vùng khoảng 416,9 nghìn ha (lúa 231,7 nghìn ha, cây hàng năm khác 131,2 nghìn ha, cây lâu năm 54 nghìn ha). Các công trình thủy lợi có nhiệm vụ cấp nước cho khoảng 262,7 nghìn ha (201,1 nghìn ha lúa, 39,5 nghìn ha cây hàng năm khác và 22,1 nghìn ha cây lâu năm). Hiện tại các địa phương đang thu hoạch lúa vụ Đông Xuân với tổng diện tích đã thu hoạch được khoảng 84,6 nghìn ha (đạt 36,5%).

Trong tuần từ 28/3 đến 3/4/2024 khu vực Nam Trung Bộ chủ yếu không mưa, riêng tỉnh Quảng Nam có mưa trên diện rộng. Lượng nước trong các hồ chứa thủy lợi hiện tại đạt từ 37÷87% dung tích thiết kế, tương đương so với cùng kỳ TBNN. Tại tỉnh Bình Thuận, tình trạng thiếu nước tiếp tục xảy ra trên địa bàn huyện Hàm Thuận Nam với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 365 ha (chủ yếu là cây Thanh long) tại hồ Tà Mon, Suối Thị và một vài đập nhỏ; Trên lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn, tại trạm bơm Tứ Câu nồng độ mặn tiếp tục giảm, độ mặn đo được lúc 7h ngày 4/4/2024 tại trạm bơm Tứ Câu là 0,4‰.

Trong tuần tới, nguồn nước nhìn chung đảm bảo phục vụ sản xuất, tuy nhiên tình trạng thiếu nước tại tỉnh Bình Thuận tiếp tục diễn ra với diện tích ảnh hưởng khoảng 365 ha, vì vậy các hộ dân cần chủ động bơm vét phần dung tích còn lại trong các hồ chứa, sông suối kết hợp với khai thác nguồn nước ngầm để bơm chống hạn.

Viện Quy hoạch Thủy lợi xây dựng bản tin tuần “Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp” vùng Nam Trung Bộ với nội dung cụ thể như sau:

#### I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

##### 1.1. Lượng mưa

###### a) Nhận xét tình hình mưa tuần qua

Trong tuần từ 28/3 đến 3/4/2024 khu vực Nam Trung Bộ chủ yếu không có mưa, riêng tỉnh Quảng Nam có mưa trên diện rộng. Tổng lượng mưa lũy tích từ đầu mùa mưa năm 2023 (1/9/2023) đến thời điểm hiện tại (riêng tỉnh Bình Thuận tính từ 1/6/2023) so sánh với cùng kỳ TBNN, tại TP Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam phổ biến ở mức cao hơn từ 20÷30%, các tỉnh từ Quảng Ngãi đến Ninh Thuận phổ biến thấp hơn từ 10÷30%; Tỉnh Bình Thuận tại các trạm Phan Thiết và Hàm Tân thấp hơn từ 7÷10%, tại các trạm Sông Lũy và Tà Pao cao hơn từ 3÷31%.

**b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo**

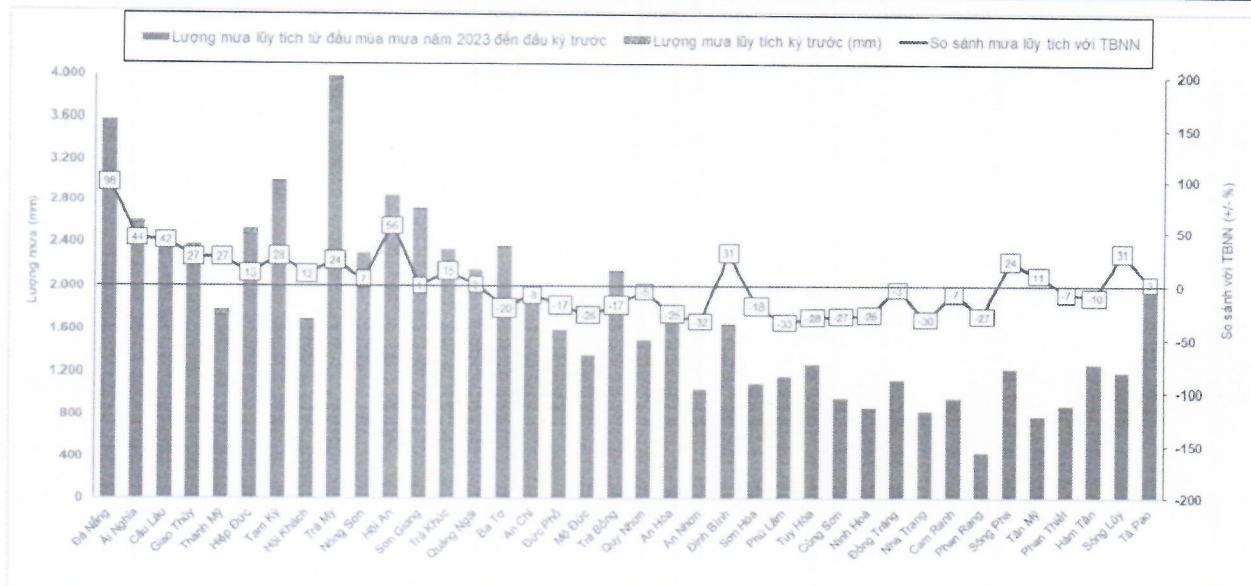
Dự báo tuần tới (từ ngày 4/4-10/4/2024) vùng Nam Trung Bộ chủ yếu không mưa hoặc mưa nhỏ không đáng kể.

Lượng mưa trong tuần qua, lượng mưa lũy tích từ đầu mùa mưa năm 2023 đến nay, so sánh với cùng kỳ và dự báo tuần tới như bảng sau:

**Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính**

TT	Trạm	Tỉnh, TP	Tuần qua (mm)	Từ đầu mùa mưa năm 2023 (mm)	So sánh với cùng kỳ các năm (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2023	2022	2016	2015	
1	Đà Nẵng	Quảng Nam	0	3.577	+98	+40	+26	+160	+95	0
2	Ái Nghĩa		24	2.601	+44	+19	+6	+98	+51	0
3	Câu Lâu		3	2.468	+42	+5	-9	+82	+47	0
4	Giao Thủy		21	2.372	+27	+4	-15	+66	+29	0
5	Thành Mỹ		48	1.786	+27	-5	-14	+62	+16	0
6	Hiệp Đức		56	2.527	+13	-26	-25	+59	-4	0
7	Tam Kỳ		1	2.988	+28	-5	-28	+74	+22	0
8	Hội Khách		3	1.695	+12	-16	-23	+56	+18	0
9	Trà My		24	3.986	+24	-8	-26	+63	+24	0
10	Nông Sơn		0	2.298	+7	-27	-35	+57	+8	0
11	Hội An		0	2.853	+56	+15	-4	+110	+70	0
12	Sơn Giang	Quảng Ngãi	2	2.722	+1	-12	-37	+75	+3	0
13	Trà Khúc		0	2.328	+15	+13	-41	+50	+16	0
14	Quảng Ngãi		0	2.159	+2	-1	-49	+13	+5	0
15	Ba Tơ		1	2.359	-20	-34	-50	+21	-14	0
16	An Chỉ		0	2.004	-8	-17	-41	+14	-15	0
17	Đức Phổ		0	1.594	-17	-12	-58	-7	-15	0
18	Mộ Đức		0	1.358	-26	-8	-59	-22	-42	0
19	Trà Bồng		1	2.145	-17	-11	-50	+22	-15	0
20	Quy Nhơn	Bình Định	0	1.497	-5	-4	+36	-43	-33	0
21	An Hòa		0	1.793	-25	-16	+16	-54	-29	0
22	An Nhơn		0	1.030	-32	-12	-3	-58	-28	0
23	Định Bình		9	1.657	+31	+73	+136	-42	-3	0
24	Sơn Hòa	Phú Yên	0	1.087	-18	-33	-40	-4	+20	0
25	Phú Lâm		0	1.157	-33	-40	-51	-33	-30	0
26	Tuy Hòa		0	1.271	-28	-32	-45	-5	-29	0
27	Cửng Sơn		0	953	-27	-34	-43	-11	+20	0
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	0	868	-26	-39	-47	-3	+24	0
29	Đồng Trăng		0	1.120	-3	-17	-38	+9	+102	0
30	Nha Trang		0	830	-30	-45	-51	-37	+15	0
31	Cam Ranh		0	955	-7	-29	-38	-18	+53	0
32	Phan Rang	Ninh Thuận	0	436	-27	-52	-52	-39	+45	0

TT	Trạm	Tỉnh, TP	Tuần qua (mm)	Từ đầu mùa mưa năm 2023 (mm)	So sánh với cùng kỳ các năm (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2023	2022	2016	2015	
33	Sông Pha	Bình Thuận	0	1.229	+24	-7	-12	+58	+14	0
34	Tân Mỹ		0	775	+11	-28	-10	+37	+95	0
35	Phan Thiết		0	887	-7	+16	+1	-8	+7	0
36	Hàm Tân		0	1.266	-10	-21	+15	-8	+15	0
37	Sông Lũy		0	1.197	+31	+58	+64	+39	+37	0
38	Tà Pao		0	2.086	+3	+25	+20	+19	+37	0
	Trung bình		0÷56	436÷3986	+3	-9	-18	+22	+17	0



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

## 2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

### a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 37÷87% DTTK, giảm khoảng 2% so với kỳ trước. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 84% DTTK (giảm 2% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 4% so với cùng kỳ TBNN, thấp hơn 16% so với năm 2023, thấp hơn 12% so với năm 2022, thấp hơn 3% so với năm 2016 và thấp hơn 12% so với năm 2015.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 87% DTTK (giảm 2% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 11% so với cùng kỳ TBNN, thấp hơn 4% so với năm 2023, thấp hơn 2% so với năm 2022, cao hơn 34% so với năm 2016 và cao hơn 34% so với năm 2015.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 73% DTTK (giảm 2% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 2% so với cùng kỳ TBNN, thấp hơn 11% so với năm 2023, tương đương so với năm 2022, cao hơn 6% so với năm 2016 và cao hơn 17% so với năm 2015.

4. Lưu vực sông Ba, sông Bàn Thạch và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 74% DTTK (giảm 2% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn

1% so với cùng kỳ TBNN, tương đương so với năm 2023, thấp hơn 17% so với năm 2022, thấp hơn 7% so với năm 2016 và cao hơn 6% so với năm 2015.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, sông Cái Nha Trang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 71% DTTK (giảm 2% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 3% so với cùng kỳ TBNN, thấp hơn 16% so với năm 2023, thấp hơn 16% so với năm 2022, cao hơn 16% so với năm 2016 và cao hơn 33% so với năm 2015.

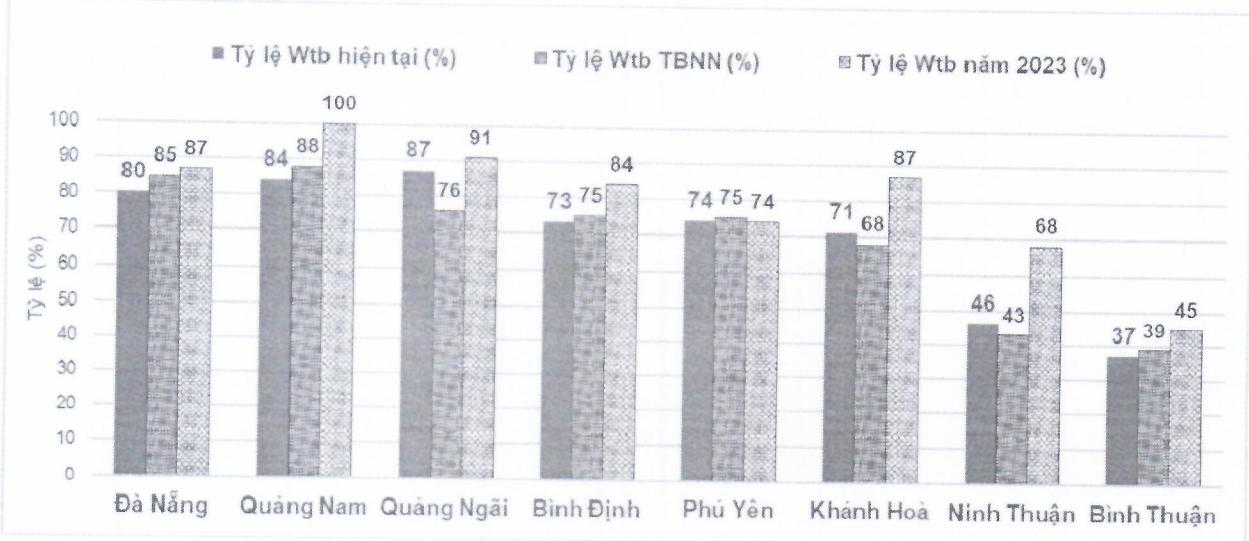
6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 46% DTTK (giảm 3% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 3% so với cùng kỳ TBNN, thấp hơn 22% so với năm 2023, thấp hơn 12% so với năm 2022, cao hơn 24% so với năm 2016 và cao hơn 34% so với năm 2015.

7. Lưu vực sông Lũy, sông La Ngà và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 37% DTTK (giảm 1% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 2% so với cùng kỳ TBNN, thấp hơn 8% so với năm 2023, thấp hơn 6% so với năm 2022, cao hơn 17% so với năm 2016 và cao hơn 20% so với năm 2015.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong bảng 1.2 như sau:

**Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước trong các công trình thủy lợi**

TT	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích toàn bộ (triệu m <sup>3</sup> )		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-)						Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)	
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	2014		
	<b>Tổng/TB</b>	<b>2.614</b>	<b>1.749</b>	<b>67</b>	<b>63</b>	<b>0</b>	<b>-10</b>	<b>-10</b>	<b>+11</b>	<b>+14</b>	<b>+11</b>	<b>-3</b>	
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	28,2	22,4	80	78	-5	-7	-13	+5	-17	-9	-3
2	Quảng Nam		497,8	416,3	84	80	-4	-16	-12	-3	-12	+8	-3
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc, sông Vệ	368	322	87	85	+11	-4	-2	+34	+34	+36	-5
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	607	441	73	71	-2	-11	+	+6	+17	+13	-4
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	69	51	74	70	-1	0	-17	-7	+6	+6	-3
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	211	150	71	69	+3	-16	-16	+16	+33	+15	-1
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	414	190	46	41	+3	-22	-12	+24	+34	+11	-3
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	418	155	37	30	-2	-8	-6	+17	+20	+12	-1



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

### b) Nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy điện

Tuần qua, tổng dung tích các hồ thủy điện trong toàn vùng giảm khoảng 119,2 triệu m<sup>3</sup>, chi tiết dung tích hữu ích hiện tại của các hồ như sau:

- Lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn: Các hồ A Vương, Đăk Mi 4, Sông Bung 4, Sông Tranh 2, tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 28,6 triệu m<sup>3</sup>, hiện các hồ A Vương, Sông Tranh 2, Đăk Mi 4 và Sông Bung 4 có dung tích hữu ích từ 81 ÷ 91% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ A Vương cao hơn 14%, hồ Sông Tranh 2 cao hơn 14%, hồ Đăk Mi 4 cao hơn 17% và hồ Sông Bung 4 cao hơn 16%.

- Lưu vực sông Ba: Các hồ An Khê, Ka Năk, sông Ba Hạ, Krông H’Năng và sông Hình, tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 43,6 triệu m<sup>3</sup>, hiện các hồ An Khê, Ka Năk, sông Ba Hạ, Krông H’Năng và sông Hình dung tích hữu ích từ 24 ÷ 83% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Ka Năk cao hơn 26%, hồ An Khê thấp hơn 35%, hồ sông Ba Hạ cao hơn 31%, hồ Sông Hình cao hơn 7% và hồ Krông H’Năng thấp hơn 12%.

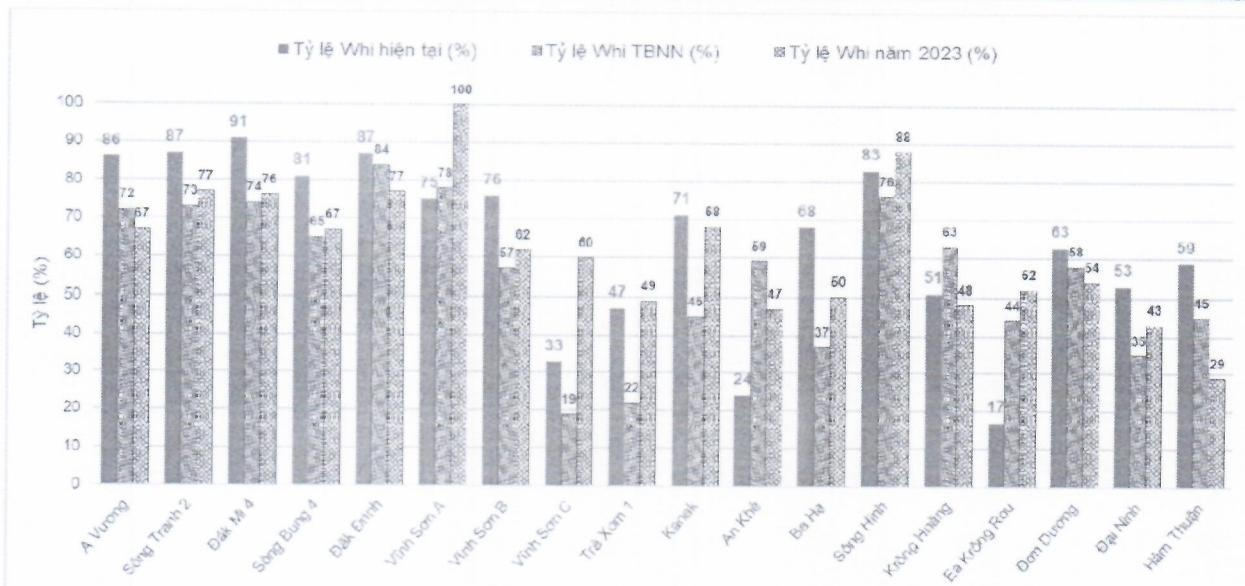
- Lưu vực sông Cái Phan Rang: Hồ Đơn Dương, tuần qua tổng dung tích hồ giảm khoảng 7,2 triệu m<sup>3</sup>, hiện tại dung tích hữu ích là 63% DTTK, cao hơn so với cùng kỳ TBNN khoảng 5%.

- Lưu vực sông Lũy - La Ngà: Các hồ Đại Ninh, Hàm Thuận, tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 29,6 triệu m<sup>3</sup>. Hiện tại dung tích hữu ích hồ Đại Ninh đạt 53% DTTK, hồ Hàm Thuận đạt 59% DTTK. So với cùng kỳ TBNN, hồ Đại Ninh cao hơn 18%, hồ Hàm Thuận cao hơn 14%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m <sup>3</sup> )		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m <sup>3</sup> /s)	Q chạy máy (m <sup>3</sup> /s)	Q xả qua tràn (m <sup>3</sup> /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015			
	<b>Tổng, TB</b>	<b>4.792</b>	<b>3.871</b>	<b>81</b>	<b>73</b>	<b>+13</b>	<b>+11</b>	<b>-</b>	<b>+16</b>	<b>+13</b>			
1	A Vương	344	306	89	86	+14	+19	-1	+10	+11	17	31	0
2	Sông Tranh 2	729	659	90	87	+14	+10	-2	-3	+8	36	119	6
3	Đăk Mi 4	312	298	95	91	+17	+15	-4	+17	+8	80	98	25
4	Sông Bung 4	511	465	91	81	+16	+14	-14	+24	+17	33	59	0
5	Đăk Drinh	249	223	90	87	+3	+10	-1	+4	+	0	51	2

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m <sup>3</sup> )		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m <sup>3</sup> /s)	Q chạy máy (m <sup>3</sup> /s)	Q xả qua tràn (m <sup>3</sup> /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015			
6	Vĩnh Sơn A	34	29	84	75	-3	-11	-16	-1	+4	0	8	0
7	Vĩnh Sơn B	97	78	80	76	+19	+14	+1	+33	+13	1	0	0
8	Vĩnh Sơn C	58	35	60	33	+14	-27	-30	+29	+30	1	0	0
9	Trà Xom 1	40	23	58	47	+25	-2	-6			0	2	0
10	Ka Năk	314	232	74	71	+26	+3	+4	+36	+33	6	21	0
11	An Khê	16	12	73	24	-35	-23	-45	-59	-54	16	21	8
12	Ba Hạ	350	297	85	68	+31	+18	+8	+65	+29	30	162	0
13	Sông Hin	357	301	84	83	+7	-5	-17	+1	+2	26	35	0
14	Krông H'Năng	166	112	68	51	-12	+3	-25			0	0	0
15	Ea Krông Rou	36	9	26	17	-27	-35	-38	+4		1	2	0
16	Đơn Dương	165	108	66	63	+5	+9	+15	+9	+14	10	22	25
17	Đại Ninh	320	202	63	53	+18	+10	+10	+41	+27	6	19	1
18	Hàm Thuận	695	482	69	59	+14	+30	+16	+16	+10	9	98	3



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

## II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC, XÂM NHẬP MẶN

### 2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2023-2024, tổng diện tích sản xuất trong các công trình thủy lợi toàn vùng khoảng 262,7 nghìn ha (201,1 nghìn ha lúa, 39,5 nghìn ha cây hàng năm khác và 22,1 nghìn ha cây lâu năm). Hiện nay các địa phương trong vùng đang thu hoạch lúa vụ Đông Xuân. Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong tuần tới, nguồn nước cung cấp cho cây trồng nhìn chung đảm bảo. Tuy nhiên tình trạng thiếu nước cục bộ tiếp tục diễn ra trên địa bàn huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận tại các hồ Tà Mon và Suối Thị do các hồ này đã cạn tro đáy và một vài đập nhỏ với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 365 ha. Cụ thể tại các lưu vực như sau:

**1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận (TP. Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam):** Đối với 40 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 19 hồ chứa, 5 hệ thống đập dâng và 16 hệ thống trạm bơm trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận, diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 khoảng 26.383 ha (bao gồm 25.385 ha lúa, 970 ha màu và 28 ha cây dược liệu). Tổng nhu cầu nước trong tuần tới khoảng 11,4 triệu m<sup>3</sup>. Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: Hệ thống tưới hồ Phú Ninh, Đồng Nghệ, Khe Tân, Vĩnh Trinh, Thái Xuân. Kết quả tính toán cân bằng nước toàn hệ thống cho thấy: Tại các hồ chứa có 19/19 công trình nguồn nước đảm bảo phục vụ sản xuất; Tại hệ thống các đập dâng, trạm bơm: Tại trạm bơm Tứ Câu nồng độ mặn trong tuần qua tiếp tục giảm, độ mặn đo được lúc 7h ngày 4/4/2024 là 0,4‰. Tuy nhiên, từ nay đến cuối vụ Đông Xuân trong những ngày triều cường kết hợp với nguồn nước trên các sông suối giảm dần làm cho mặn tiếp tục xâm nhập sâu vào hạ lưu các sông: Độ mặn trên sông Vĩnh Điện tại vị trí trạm bơm Tứ Câu có thể lên tới 8 ÷ 10‰, ảnh hưởng làm gián đoạn thời gian lấy nước của các trạm bơm như La Thọ, Tứ Câu, Xuyên Đông.... diện tích bị ảnh hưởng do nhiễm mặn khoảng 500 ÷ 600 ha.

**2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận (tỉnh Quảng Ngãi):** Diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 tại 21 công trình hồ chứa và 5 đập dâng lớn là 33.662 ha (bao gồm 33.143 ha lúa, 519 ha màu và cây hàng năm khác). Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 13,9 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng cho thấy: Có 26/26 công trình đảm bảo 100% diện tích tưới.

**3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và phụ cận (tỉnh Bình Định):** Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 với 28 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 25 hồ chứa và 3 hệ thống đập dâng là khoảng 29.759 ha (bao gồm 27.152 ha lúa, 2.607 ha màu và cây hàng năm khác). Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 17,8 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng nước toàn hệ thống cho thấy: 28/28 công trình đảm bảo cấp nước, trong đó hồ Chánh Hùng đã tưới xong vụ Đông Xuân và đưa vào sửa chữa, nâng cấp. Hiện nay, tỉnh Bình Định đã thu hoạch được khoảng 70% diện tích lúa vụ Đông Xuân, do đó đến hết tuần tới các công trình trong vùng sẽ cơ bản cất nước tưới vụ Đông Xuân.

**4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận (tỉnh Phú Yên):** Đối với 19 công trình thủy lợi vừa và lớn (14 hồ chứa và 5 hệ thống đập dâng) có nhiệm vụ cấp nước cho khoảng 20.734 ha (bao gồm 18.222 ha lúa, 126 ha màu và 2.386 ha cây hàng năm khác). Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 12,8 triệu m<sup>3</sup>. Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: Hệ thống thủy nông Đồng Cam, hệ thống Tam Giang, hồ Đồng Tròn, hồ Phú Xuân. Kết quả tính toán cân bằng nước toàn hệ thống cho thấy: 19/19 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới.

**5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận (tỉnh Khánh Hòa):** Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 của 24 công trình (17 hồ chứa, 3 trạm bơm, 4 đập dâng) là khoảng 14.425 ha (bao gồm 14.325 ha lúa, 100 ha màu). Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 2,4 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, các công trình đảm bảo cấp nước cho 100% diện tích. Hiện tại một số hồ đã cất nước tưới vụ Đông Xuân như hồ Đá Đen, Suối Lớn, Suối Luồng, Cây Búra và Bà Bác.

**6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận (tỉnh Ninh Thuận):** Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 trong 26 hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận là khoảng 28.119 ha (gồm 16.730 ha lúa, 11.389 ha cây khác). Theo tính toán cân bằng nước cho thấy: Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 4,9 triệu m<sup>3</sup>, bao gồm nhu cầu nước cho nông nghiệp, thủy sản, sinh hoạt, công nghiệp; Có 23/26 hệ thống đủ đáp ứng 100% diện tích tưới, có 3/26 công trình chỉ đáp ứng một phần diện tích, riêng hồ Ông

Kinh dùng sản xuất, ưu tiên cấp nước sinh hoạt, chăn nuôi, tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 1.000÷2.000 ha.

**7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận (tỉnh Bình Thuận):** Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 của các công trình thủy lợi sử dụng nước sau thủy điện Đại Ninh, Hàm Thuận - Đa Mi và 20 công trình hồ chứa vừa và lớn trong vùng là khoảng 47.539 ha (bao gồm 28.890 ha lúa, 817 ha màu và cây hàng năm khác, 17.832 ha cây Thanh Long). Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 25,4 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán nhu cầu nước cho thấy tuần tới các công trình cơ bản đảm bảo cấp nước, tình trạng thiếu nước xảy ra tại hồ Tà Mon do hồ chứa đã cạn tro đáy, diện tích bị ảnh hưởng khoảng 183 ha Thanh long, thời gian tới các hộ dân cần chủ động khai thác nước ngầm để bơm chống hạn.

*Kết quả chi tiết tính toán cân bằng nước các công trình xem phụ lục kèm theo.*

**Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình**

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m <sup>3</sup> )		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m <sup>3</sup> )	Nhu cầu nước tuần tới (triệu m <sup>3</sup> )	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
			Wtb	Whi				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
	<b>Tổng cộng</b>		<b>1.749</b>	<b>1.459</b>	<b>200.620</b>	<b>248,1</b>	<b>88,5</b>	<b>99,7</b>	<b>199.972</b>	<b>59</b>	
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	22	21	2.573	3,5	1,7	100	2.573	64	Đủ nước
2	Quảng Nam		416	328	23.810	19,7	9,7	100	23.810	65	Đủ nước
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc - Vệ	322	275	33.662	45,7	13,9	100	33.663	76	Đủ nước
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	441	391	29.759	17,8	17,8	100	29.759	67	Đủ nước
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	51	42	20.734	44,3	12,8	100	20.734	58	Đủ nước
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Nha Trang	150	134	14.425	7,0	2,4	100	14.425	65	Đủ nước
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	190	158	28.119	10,4	4,9	98	27.652	48	Thiếu cục bộ
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	155	109	47.539	99,8	25,4	99,6	47.356	25	Thiếu cục bộ

## 2.2. Mức độ rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Dự báo hết tuần tới, trên địa bàn các tỉnh từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận lượng mưa cộng dồn trung bình từ đầu mùa mưa năm 2023 tại các trạm phổ biến ở mức **thấp hơn so với cùng kỳ TBNN từ 10÷30%** vì vậy tiềm ẩn nguy cơ rủi ro hạn hán, thiếu nước cục bộ. Đặc biệt trên địa bàn các tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận do tình trạng không có mưa kéo dài khoảng 3 tháng qua.

**Bảng 2.2. Mức độ rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi**

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mực cung thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Đà Nẵng	Quảng Nam	Đà Nẵng	3.577	+337	+100	+8	Không hạn
2	Ái Nghĩa		Ái Nghĩa	2.601	+276	+44	-20	Không hạn
3	Câu Lâu		Câu Lâu	2.468	+277	+44	-28	Không hạn
4	Giao Thủy		Giao Thủy	2.372	+180	+29	-29	Không hạn
5	Thành Mỹ		Thành Mỹ	1.786	+202	+28	-29	Không hạn
6	Hiệp Đức		Hiệp Đức	2.527	+149	+13	-38	Không hạn
7	Tam Kỳ		Tam Kỳ	2.988	+249	+30	-24	Không hạn
8	Hội Khách		Hội Khách	1.695	+193	+14	-38	Không hạn
9	Trà My		Trà My	3.986	+166	+25	-34	Không hạn
10	Nông Sơn		Nông Sơn	2.298	+116	+8	-33	Hạn nhẹ, cục bộ
11	Hội An		Hội An	2.853	+308	+58	-27	Không hạn
12	Sơn Giang	Quảng Ngãi	Sơn Hà	2.722	+151	+1	-45	Hạn nhẹ, cục bộ
13	Trà Khúc		Tư Nghĩa	2.328	+226	+15	-41	Không hạn
14	Quảng Ngãi		TP, Bình Sơn, Sơn Tịnh	2.159	+174	+2	-49	Hạn nhẹ, cục bộ
15	Ba Tơ		Ba Tơ	2.359	+94	-21	-58	Hạn nhẹ, cục bộ
16	An Chỉ		Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ	2.004	+178	-8	-52	Hạn nhẹ, cục bộ
17	Đức Phổ		Đức Phổ	1.594	+358	-17	-58	Hạn nhẹ, cục bộ
18	Mộ Đức		Huyện Mộ Đức	1.358	+233	-26	-60	Hạn nhẹ, cục bộ
19	Trà Bồng		Trà Bồng	2.145	+120	-18	-55	Hạn nhẹ, cục bộ
20	Quy Nhơn	Bình Định	Tuy Phước, Quy Nhơn	1.497	+93	-6	-46	Hạn nhẹ, cục bộ
21	An Hòa		Hoài Nhơn, Hoài Ân	1.793	+120	-25	-61	Hạn nhẹ, cục bộ
22	An Nhơn		Phù Cát, Phù Mỹ	1.030	+45	-32	-58	Hạn vừa
23	Định Bình		Vĩnh Thạnh, Tây Sơn	1.657	+498	+29	-42	Không hạn
24	Sơn Hòa	Phú Yên	Sông Cầu, Đồng Xuân, Tuy An	1.087	+112	-17	-59	Hạn nhẹ, cục bộ
25	Phú Lâm		Sông Hình, Sơn Hòa, Tây Hòa	1.157	+63	-33	-67	Hạn vừa
26	Tuy Hòa		Đông Hòa	1.271	+66	-28	-62	Hạn nhẹ, cục bộ
27	Cửng Sơn		Phú Hòa, Tuy Hòa	953	+87	-27	-64	Hạn nhẹ, cục bộ
28	Ninh Hòa	Khánh Hòa	Ninh Hòa	868	+231	-25	-64	Hạn nhẹ, cục bộ
29	Đồng Trăng		Đồng Trăng	1.120	+199	-3	-54	Hạn nhẹ, cục bộ
30	Nha Trang		Nha Trang	830	+92	-30	-67	Hạn vừa
31	Cam Ranh		Cam Ranh	955	+171	-7	-58	Hạn nhẹ, cục bộ

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mực nước cùng thời điểm (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
32	Phan Rang	Ninh Thuận	TP Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Phước, Ninh Hải, Thuận Bắc, Thuận Nam	436	+167	-27	-76	Hạn nhẹ, cục bộ
33	Sông Pha		Các xã Lâm Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn, TT Tân Sơn huyện Ninh Sơn	1.229	+460	+20	-45	Không hạn
34	Tân Mỹ		Huyện Bác Ái, các xã còn lại huyện Ninh Sơn	775	+395	+10	-49	Hạn nhẹ, cục bộ
35	Phan Thiết	Bình Thuận	Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam	887	+63	-7	-36	Hạn nhẹ, cục bộ
36	Hàm Tân		Hàm Tân, La Gi	1.266	+38	-11	-37	Hạn nhẹ, cục bộ
37	Sông Lũy		Tuy Phong, Bác Bình	1.197	+182	+31	-3	Không hạn
38	Tà Pao		Tánh Linh, Đức Linh	2.086	+47	+3	-20	Hạn nhẹ, cục bộ

### 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

Bảng 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành vùng Nam Trung Bộ

TT	Tỉnh/TP	Diện tích gieo trồng vụ ĐX 2023-2024 toàn vùng (ha)				Diện tích gieo trồng vụ ĐX 2023-2024 tại các CTTL (ha)				Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	<b>Tổng</b>	<b>416.930</b>	<b>231.734</b>	<b>131.198</b>	<b>53.998</b>	<b>262.696</b>	<b>201.113</b>	<b>39.473</b>	<b>22.109</b>	<b>2.109</b>	<b>365</b>	<b>2.200</b>
1	Đà Nẵng	4.700	2.500	2.200		2.300	2.100	200				
2	Quảng Nam	67.300	41.500	25.800		40.000	37.500	2.500		1.200		1.200
3	Quảng Ngãi	56.972	37.867	19.105		48.840	34.535	14.305				
4	Bình Định	69.449	47.028	22.421		49.805	40.810	8.995				
5	Phú Yên	65.300	26.500	38.800		20.733	18.222	2.511				
6	Khánh Hòa	39.500	19.000	2.500	18.000	19.453	19.253	200				
7	Ninh Thuận	30.580	17.500	10.200	2.880	28.886	16.963	9.477	2.446			
8	Bình Thuận	83.129	39.839	10.172	33.118	52.679	31.730	1.285	19.663	909	365	1.000

### III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Vụ Đông Xuân 2023-2024, tổng diện tích sản xuất toàn vùng khoảng 416,9 nghìn ha (lúa 231,7 nghìn ha, cây hàng năm khác 131,2 nghìn ha, cây lâu năm 54 nghìn ha). Các công trình thủy lợi có nhiệm vụ cấp nước cho khoảng 262,7 nghìn ha (201,1 nghìn ha lúa, 39,5 nghìn ha cây hàng năm khác và 22,1 nghìn ha cây lâu năm). Hiện tại đã thu hoạch được khoảng 84,6 nghìn ha lúa (đạt 36,5%).

Tuần qua tình trạng thiếu nước trên địa bàn huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận với diện tích bị ảnh hưởng khoảng 365 ha chưa được khắc phục; Trên lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn, tại trạm bơm Tú Câu nồng độ mặn tiếp tục giảm, độ mặn đo được lúc 7h ngày 4/4/2024 tại trạm bơm Tú Câu là 0,4‰.

Dự báo tuần tới, nguồn nước cung cấp cho cây trồng nhìn chung đảm bảo. Tuy nhiên, trên địa bàn tỉnh Bình Thuận tình trạng thiếu nước tại hồ Tà Mon, Suối Thị do các hồ đã cạn tro đáy và một vài đập nhỏ với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 365 ha tiếp tục diễn ra. Vì vậy các hộ dân cần chủ động bơm vét lượng nước còn lại trên các sông suối kết hợp với khai thác nguồn nước ngầm để bơm chống hạn.

Các hồ chứa thủy điện cần vận hành theo đúng quy trình vận hành liên hồ và đơn hồ, mực nước trong các hồ duy trì trong khoảng mực nước cho phép trong mùa cạn theo quy trình vận hành. Trong thời vụ sản xuất còn lại cần phối hợp với các địa phương xây dựng kế hoạch vận hành xả nước để đảm bảo nguồn nước cho các trạm bơm vùng hạ du các lưu vực sông trong khu vực phục vụ cấp nước sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tuần tới, bản tin sẽ liên tục được cập nhật trong tuần tiếp theo để hỗ trợ xây dựng kế hoạch điều tiết nước phù hợp đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 và kế hoạch gieo trồng vụ Hè Thu 2024.

#### Nơi nhận

- Cục Thủy lợi, Cục Trồng Trọt;
- Sở NN&PTNT, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chi cục Thủy lợi, Công ty TNHH MTV khai thác CTTL các tỉnh, TP Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.

**VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI**



*Thái Gia Khanh*

Hà Nội, ngày 04/04/2024

## PHỤ LỤC BẢN TIN TUẦN

### DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG NAM TRUNG BỘ NĂM 2024

(Tuần ngày 4/4 đến 10/4/2024)

#### Phụ lục 1. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi vùng Nam Trung Bộ

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m <sup>3</sup> )		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)				Xu thế kỳ tiếp	
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận	526,0	436,3	83	80	-4	-19	-12	-11	-3	Giảm
1	Đồng Nghệ	17,2	15,9	74	72	-7	-4	-13	-2	-22	Giảm
2	Hòa Trung	11,0	10,7	88	88	-1	-12	-12	+17	-9	Giảm
3	Phú Ninh	344,0	273,7	83	79	-5	-17	-13	-6	-16	Giảm
4	Việt An	23,0	20,1	87	85	+1	-11	-12	+8	-13	Giảm
5	Khe Tân	54,0	46,5	76	72	-3	-24	-4	-2	+12	Giảm
6	Vĩnh Trinh	20,7	18,3	76	85	-1	-13	-19	+10	-8	Giảm
7	Thái Xuân	12,0	11,4	91	90	-1	-9	-10	-2	-9	Giảm
8	Thạch Bàn	9,9	8,4	91	89	+9	-9	-15	+6	-9	Giảm
9	Đông Tiến	7,7	6,9	83	81	-2	-17	-21	+13	-17	Giảm
10	Phước Hà	6,3	5,9	90	89	-4	-10	-12	-1	-10	Giảm
11	Hồ Giang	5,1	4,8	88	88	-1	-11	-12	+1	-6	Giảm
12	Cao Ngạn	4,1	3,7	90	90	+14	-	-1	+12	+1	Giảm
13	Phù Lộc	3,5	3,3	87	86	-1	-12	-14	+2	-13	Giảm
14	An Long	2,0	1,8	96	96	+6	+45	-5	-3	-4	Giảm
15	Trung Lộc	2,0	1,8	87	86	+1	-13	-10	+10	-11	Giảm
16	Hương Mao	1,1	1,1	93	92	-3	-1	-8	-6	-6	Giảm
17	Cây Thông	1,0	0,9	95	95	+17	-4	-4	+34	+5	Giảm
18	Đá Vách	0,8	0,7	100	100	0	0	+2	0	0	Giảm
19	Nước Rôn	0,6	0,5	100	100	+24	0	0	+33	+31	Giảm
II	LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận	368,5	334,32	87	85	+11	-4	-2	+34	+34	
1	Hồ Nam Bình	0,4	0,44	80	74	-12	-16	-20	-16	-17	Giảm
2	Hồ Hóc Xoài	1,6	1,43	94	94	+7	-6	+35	+3	+6	Giảm
3	Hồ Sơn Rái	0,6	0,53	64	62	-14	-14	-17	-12	-17	Giảm
4	Hồ Hồ Quýt	1,0	0,95	84	83	+2	-15	+7	+4	-2	Giảm
5	Hồ Hóc Sâm	1,5	1,45	100	100	+12	+1	+13	+7	+8	Giảm
6	Hồ Ông Tới	1,5	1,41	70	69	-17	-10	-13	-29	-29	Giảm
7	Hồ Mạch Điều	2,3	2,18	88	88	+5	-2	+15	+6	-12	Giảm
8	Hồ Đá Bàn	1,0	0,87	98	97	+7	-1	+14	-2	-2	Giảm
9	Hồ Liệt Sơn	25,0	25,72	68	61	-12	-20	-13	-19	-23	Giảm
10	Hồ Núi Ngang	21,1	19,14	92	91	-1	-7	-7	-1	-4	Giảm
11	Hồ Diên Trường	4,4	3,81	100	100	+15	0	+17	0	+17	Giảm
12	Hồ An Thọ	2,7	2,39	66	61	-13	-23	-8	+7	-34	Giảm
13	Hồ Sở Hầu	2,2	2,28	86	79	+13	-	+28	+18	+18	Giảm
14	Hồ Huân Phong	1,9	1,83	97	97	+17	-3	+22	-3	-3	Giảm
15	Hồ Cây Sanh	0,7	0,65	91	89	+2	-9	+8	+14	-9	Giảm
16	Hồ Suối Loa	0,4	0,29	100	100	+11	-	-	+37	+37	Giảm
17	Hồ Hồ Cá	1,2	1,08	91	90	+2	-4	-1	+14	+2	Giảm
18	Hồ Di Lăng	8,3	8,11	78	69	-16	-20	-22	-20	-17	Giảm
19	Hồ Sinh Kiến	0,8	0,64	98	97	-1	-2	-2	+2	-2	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Điều	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
20	Hồ Vực Thành	0,6	0,42	100	100	+4	0	+17	+4	+	Giảm
21	Hồ Nước Trong	289,5	258,70	89	88	+15	-6	-1	+45	+46	Giảm
III	LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận	607,3	557,4	73	71	-2	-11	+	+6	+17	
1	Định Bình	226,2	209,9	73	71	-8	-16	-16	-7	-13	Giảm
2	Núi Một	111,0	109,6	62	61	-2	-19	-19	-2	+15	Giảm
3	Hội Sơn	45,6	43,6	83	82	+4	-3	-3	-14	+34	Giảm
4	Thuận Ninh	35,4	32,2	79	77	+3	-2	-2	-13	+24	Giảm
5	Vạn Hội	14,5	13,6	76	75	+	-6	-6	-10	+10	Giảm
6	Suối Tre	4,9	4,5	69	67	-2	-4	-4	-17	+23	Giảm
7	Quang Hiền	5,7	3,7	81	81	+29	+65	+65	+13	+17	Giảm
8	Hà Nhe	3,8	3,7	53	52	-3	-23	-23	-34	+53	Giảm
9	Cần Hậu	3,7	3,6	82	81	+5	+6	+6	-18	-13	Giảm
10	Long Mỹ	3,0	2,9	86	86	-1	-10	-10	-8	-2	Giảm
11	Hòn Lập	3,1	2,9	85	84	-1	-8	-8	-13	+24	Giảm
12	Ông Lành	2,2	2,1	79	78	-3	+3	+3	-21	-4	Giảm
13	Suối Đuốc	1,7	0,9	42	37	+2	-5	-5	-9	+2	Giảm
14	Tường Sơn	3,1	3,0	84	84	+13	-1	-1	-4	+23	Giảm
15	Hóc Nhạn	2,4	2,1	60	59	+9	+20	+20	-19	+15	Giảm
16	Suối Chay	2,0	1,6	70	68	+10	+22	+22	-12	+8	Giảm
17	Mỹ Thuận	5,6	5,3	76	74	+14	-20	-20	+51	+57	Giảm
18	Hội Khánh	6,9	6,8	78	78	+17	-9	-9	+42	+70	Giảm
19	Diêm Tiêu	6,5	6,0	61	58	-7	-30	-30	-37	+36	Giảm
20	Chánh Hùng	2,9	2,6	0	0	-68	-95	-95	-79	-40	Đang SCNC
21	Vạn Định	3,3	3,3	40	39	-23	-37	-37	-54	+31	Giảm
22	Mỹ Bình	5,5	5,1	89	88	+10	-3	-3	-2	+12	Giảm
23	Thạch Khê	7,4	7,2	78	77	+	-13	-13	-17	+40	Giảm
24	Phú Hà	4,9	3,8	87	84	-1	-10	-10	-7	+3	Giảm
25	Đồng Mít	89,8	74,9	83	79	+9	+9				Giảm
IV	LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận	69,3	60,2	74	70	-1	0	-17	-7	+6	
1	Đồng Tròn	19,6	18,3	68	66	-6	-15	-32	+5	-10	Giảm
2	Phú Xuân	11,2	8,6	70	61	-8	-18	-30	+8	-19	Giảm
3	Suối Vực	10,5	9,9	85	85	+32	+20	+10	+33	+20	Giảm
4	Xuân Bình	6,4	4,5	77	68	-8	-19	-20	-16	-13	Giảm
5	Buôn Đức	4,3	3,8	65	61	-9	-8	-5	-19	-2	Giảm
6	Kỳ Châu	3,8	3,5	88	87	-3	-11	-15	+10	-8	Giảm
7	Hóc Răm	2,9	2,6	97	97	+4	0	-3	+1	-1	Giảm
8	Đồng Khôn	2,7	2,6	68	67	-19	-14	-14	-30	-24	Giảm
9	La Bách	2,6	2,2	66	60	-6	-4	-3	-17	+1	Giảm
10	Tân Lập	1,6	1,0	67	44	-4	-10	-8	-17	+7	Giảm
11	Ea Dín 1	1,1	1,0	75	75	-11	-21	-15	-9	-21	Giảm
12	Chử Y	1,3	1,0	75	56	-8	-12	-14	-9	-5	Giảm
13	Ba Võ	0,7	0,6	69	59	-9	-11	-12	-12	+1	Giảm
14	Ea Mkeng	0,6	0,5	71	36	-6	-7	-13	-13	+15	Giảm
V	LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nhà Trang	211,0	194,6	71	69	+3	-16	-16	+16	+33	
1	Dá Bàn	75,0	69,8	67	64	+6	-17	-15	+52	+45	Giảm
2	Sử dụng nước sau hồ Ea Krông Rou										
3	Suối Dầu	32,8	28,9	69	65	0	-20	-26	-5	+42	Giảm
4	Tà Ruc	23,5	21,1	83	81	-3	-12	-12	-2	-17	Giảm
5	Cam Ranh	22,1	19,4	77	74	+12	-15	-13	+9	+68	Giảm
6	Hoa Sơn	19,2	17,7	98	98	+7	+1	-2	-2	-2	Giảm
7	Suối Trâu	9,8	9,3	46	43	-5	-30	-34	-11	+46	Giảm
8	Suối Hành	9,5	9,0	69	67	+11	-17	-12	+18	+66	Giảm
9	Tiên Du	7,1	6,9	61	59	-23	-34	-24	-36	-16	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
10	Am Chúa	4,7	4,4	56	53	-5	-26	-29	-20	+43	Giảm
11	Đá Đen	3,4	3,3	32	29	-34	-29	-30	-63	-56	Giảm
12	Láng Nhớt	2,1	2,0	82	81	+10	-13	-13	+4	+34	Giảm
13	Suối Lớn	0,2	0,8	104	100	+11	0	+4	+13	+4	Giảm
14	Suối Luồng	0,6	0,5	88	85	+8	-20	-16	+3	-18	Giảm
15	Cây Sung	0,5	0,5	68	68	+7	-25	-25	+20	+46	Giảm
16	Cây Búra	0,3	0,7	78	73	-8	-13	-7	-10	-7	Giảm
17	Bà Bác	0,2	0,3	59	51	-29	-36	-40	-36	-47	Giảm
<b>VI</b>	<b>LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận</b>	<b>414,4</b>	<b>382,7</b>	<b>46</b>	<b>41</b>	<b>+3</b>	<b>-22</b>	<b>-12</b>	<b>+24</b>	<b>+34</b>	<b>Giảm</b>
1	Bà Râu	4,7	4,5	39	37	-3	-18	-17	-1	+26	Giảm
2	Bầu Ngứ	1,6	1,5	9	0	-28	-43	-29	-12	-3	Giảm
3	Bầu Zôn	1,7	1,6	13	8	-13	-23	-20	-2	Hồ cạn nước	Giảm
4	Cho Mo	8,8	8,1	38	32	-7	-26	-36	+2	+27	Giảm
5	CK7	1,4	1,3	9	0	-30	-27	-39	-6	+6	Giảm
6	Lanh Ra	13,88	13,3	9	4	-46	-63	-56	-4	-23	Giảm
7	Nước Ngọt	1,8	1,6	59	53	-12	-35	-32	-13	+5	Giảm
8	Phước Trung	2,3	2,3	25	23	-12	-34	-37	-7	+9	Giảm
9	Sông Biêu	23,8	22,5	6	0	-20	-29	-11	-2	-	Giảm
10	Sông Sắt	69,3	66,1	74	72	+13	-12	-12	+51	+67	Giảm
11	Sông Trâu	31,5	30,4	52	51	+5	-24	-21	+40	+42	Giảm
12	Suối Lớn	1,06	1,0	6	2	-36	-67	-53	-22	-3	Giảm
13	Tà Ranh	1,2	1,1	27	20	+9	-7	+2	Hồ cạn nước	Hồ cạn nước	Giảm
14	Tân Giang	13,4	12,1	26	18	-22	-68	-48	-1	+11	Giảm
15	Thành Sơn	3,05	2,7	34	24	+5	+1	+9	+17	+28	Giảm
16	Trà Co	10,1	8,8	60	54	-6	-22	-20	+3	+33	Giảm
17	Núi Một	2,3	2,1	75	73	+21	-25	-22	-	-	Giảm
18	Ông Kinh	0,83	0,8	2	0	-19	-43	-24	Hồ cạn nước	+2	Giảm
19	Ba Chi	0,4	0,3	75	70	+4	-18	-23	+38	+46	Giảm
20	Ma Trai	0,5	0,3	98	97	+6	0	-2	+4	+50	Giảm
21	Phước Nhơn	0,97	0,9	22	19	0	-27	+12	+7	+20	Giảm
22	Sông Cái	219,8	199,5	45	39	+8	-19	-3	-	-	Giảm
<b>VII</b>	<b>LVS Lũy – La Ngà và vùng phụ cận</b>	<b>417,5</b>	<b>371,4</b>	<b>37</b>	<b>30</b>	<b>-2</b>	<b>-8</b>	<b>-6</b>	<b>+17</b>	<b>+20</b>	
1	Sông Quao	81,3	75,6	49	46	+6	+14	-13	+4	+21	Giảm
2	Lòng Sông	37,2	33,7	43	37	-5	-14	-3	+13	+21	Giảm
3	Sông Móng	37,2	34,2	30	23	-6	-13	0	+19	+6	Giảm
4	Cà Giây	36,9	28,5	44	27	-14	-35	-17	+6	+17	Giảm
5	Phan Dũng	13,6	12,4	81	79	+38	-13	-9	+54	+44	Giảm
6	Suối Đá	9,1	7,9	49	40	+2	-11	-20	+24	+6	Giảm
7	Đá Bạc	8,9	8,5	33	30	+5	-15	-3	+24	+25	Giảm
8	Núi Đất	8,5	7,9	42	38	+6	-20	0	+27	+24	Giảm
9	Ba Bau	6,9	6,3	35	28	-16	-12	-15	-17	-20	Giảm
10	Trà Tân	4,6	3,5	11	3	-6	-11	0	-1	0	Giảm
11	Du Đú	3,7	3,4	41	36	-25	-32	-56	-56	-13	Giảm
12	Sông Phan	3,0	2,9	38	34	+24	-33	+12	+34	+33	Giảm
13	Sông Khán	2,0	1,8	33	23	-10	-6	-13	-6	+4	Giảm
14	Cầm Hang	1,2	1,1	34	26	-22	-9	-54	-42	0	Giảm
15	Tân Lập	1,1	1,0	73	71	+19	+2	+41	-23	+29	Giảm
16	Tà Mon	0,7	0,6	1	Dưới MNC	-16	-31	-2	-9	-14	Giảm
17	Sông Dinh 3	58,1	42,8	28	2	+6	-9	-4			Giảm
18	Daguyri	1,7	1,7	41	39	-5	-26	-5	+2	+12	Giảm
19	Cà Giang	1,0	0,9	33	25	-2	-39	+6	-6	+4	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m <sup>3</sup> )		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
20	Saloun	1,0	0,9	22	18	-26	-49	-10	-17	-7	Giảm
20	Sông Lùy	99,9	95,8	25	22	+25	-6	+4			Giảm
<b>Tổng cộng 7 lưu vực</b>		<b>2.614</b>	<b>2.337</b>	<b>67</b>	<b>63</b>	<b>+</b>	<b>-10</b>	<b>-10</b>	<b>+11</b>	<b>+14</b>	
1	Dà Nẵng	28,2	26,5	80	78	-5	-7	-13	+5	-17	Giảm
2	Quảng Nam	497,8	409,8	84	80	-4	-16	-12	-3	-12	Giảm
3	Quảng Ngãi	368,5	334,3	87	85	+11	-4	-2	+34	+34	Giảm
4	Bình Định	607,3	557,4	73	71	-2	-11	+	+6	+17	Giảm
5	Phú Yên	69,3	60,2	74	70	-1	0	-17	-7	+6	Giảm
6	Khánh Hòa	211,0	194,6	71	69	+3	-16	-16	+16	+33	
7	Ninh Thuận	414,4	382,7	46	41	+3	-22	-12	+24	+34	Giảm
8	Bình Thuận	417,5	371,4	37	30	-2	-8	-6	+17	+20	25

**Phụ lục 2. Tổng hợp kết quả tính toán khả năng cấp nước của các CTTL lớn vùng Nam Trung Bộ**

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m <sup>3</sup> )		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m <sup>3</sup> )		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tối	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
I	LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận			26.383	23,12	11,31		26.383		
	Hồ chứa	438,7	349,6	18.593	15,80	7,64		18.593		
1	Đồng Nghệ	12,7	11,4	680	0,54	0,27	100	680	57	Đủ nước
2	Hòa Trung	9,7	9,4	150	0,42	0,13	100	150	75	Đủ nước
3	Phú Ninh	287,2	216,9	11.728	9,90	4,81	100	11.728	63	Đủ nước
4	Việt An	19,9	17,1	907	0,73	0,36	100	907	72	Đủ nước
5	Khe Tân	41,1	33,6	1.519	1,22	0,61	100	1.519	63	Đủ nước
6	Vĩnh Trinh	18,0	15,6	736	0,59	0,29	100	736	71	Đủ nước
7	Thái Xuân	10,9	10,3	263	0,26	0,12	100	263	70	Đủ nước
8	Thạch Bàn	9,0	7,5	725	0,58	0,29	100	725	76	Đủ nước
9	Đông Tiến	6,4	5,5	445	0,36	0,18	100	445	65	Đủ nước
10	Phước Hà	5,7	5,2	308	0,25	0,12	100	308	74	Đủ nước
11	Hồ Giang	4,5	4,2	282	0,23	0,11	100	282	72	Đủ nước
12	Cao Ngạn	3,7	3,6	220	0,18	0,09	100	220	73	Đủ nước
13	Phú Lộc	3,1	2,9	161	0,13	0,06	100	161	70	Đủ nước
14	An Long	2,0	1,9	132	0,11	0,05	100	132	80	Đủ nước
15	Trung Lộc	1,7	1,6	148	0,12	0,06	100	148	61	Đủ nước
16	Hương Mao	1,1	1,0	4	0,03	0,01	100	4	77	Đủ nước
17	Cây Thông	0,9	0,9	88	0,07	0,04	100	88	76	Đủ nước
18	Dá Vách	0,8	0,7	52	0,04	0,02	100	52	65	Đủ nước
19	Nước Rôn	0,6	0,5	45	0,04	0,02	100	45	96	Đủ nước
	<b>Đập dâng</b>			<b>4.035</b>	<b>3,23</b>	<b>1,61</b>		<b>4.035</b>		
20	An Trạch		Đập dâng	1.373	1,10	0,55	100	1.373		Đủ nước
21	Hà Thành		Đập dâng	225	0,18	0,09	100	225		Đủ nước
22	Bầu Nít		Đập dâng	135	0,11	0,05	100	135		Đủ nước
23	Thanh Quýt		Đập dâng	592	0,47	0,24	100	592		Đủ nước
24	Duy Thành		Đập dâng	1.710	1,37	0,68	100	1.710		Đủ nước
	<b>Trạm Bơm</b>			<b>3.755</b>	<b>4,09</b>	<b>2,06</b>	<b>100</b>	<b>3.755</b>		
25	An Trạch	Trạm bơm	Thuộc HT An Trạch	1,10	0,55	100				
26	Bích Bắc	Trạm bơm		145	0,12	0,06		145		
27	Hà Châu	Trạm bơm		259	0,21	0,10	100	259		SD nước hồi quy
28	Cẩm Thanh	Trạm bơm		71	0,06	0,03	100	71		SD nước hồi quy
29	Ái Nghĩa	Trạm bơm		355	0,28	0,14	100	355		Q,H không đảm bảo lấy nước
30	Đông Hồ 1	Trạm bơm		454	0,36	0,18	100	454		Q,H đảm bảo lấy nước
31	La Thọ	Trạm bơm		193	0,15	0,08	100	193		Q,H đảm bảo lấy nước
32	Tử Câu	Trạm bơm		242	0,19	0,10	100	242		Q,H đảm bảo lấy nước r (0,2-0,5%)

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m <sup>3</sup> )		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m <sup>3</sup> )		Độ bão kê hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
33	Cẩm Sa	Trạm bơm	118	0,09	0,05	100	118		Q,H đảm bảo lấy nước r (0,2-0,5%)	
34	Thanh Quýt	Trạm bơm	146	0,12	0,06	100	146		Q,H đảm bảo lấy nước	
35	Đông Quang 1	Trạm bơm	673	0,54	0,27	100	673		Q,H đảm bảo lấy nước	
36	Vĩnh Điện	Trạm bơm	678	0,54	0,27	100	678		Q,H đảm bảo lấy nước	
37	Cẩm Văn	Trạm bơm	253	0,20	0,10	100	253		Q,H đảm bảo lấy nước	
38	Thái Sơn 1	Trạm bơm	Thuộc HT An Trạch							
39	Xuyên Đông	Trạm bơm	Thuộc HT Duy Thành							
40	Tư Phú	Trạm bơm	168	0,13	0,07	100	168			
<b>II</b>	<b>LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận</b>			<b>33.662</b>	<b>45,68</b>	<b>13,89</b>		<b>33.663</b>		
	<b>Hồ chứa</b>	<b>322,0</b>	<b>284,8</b>	<b>3.382</b>	<b>4,09</b>	<b>1,23</b>	<b>100</b>	<b>3.383</b>	<b>76</b>	
1	Hồ Nam Bình	0,3	0,2	74	0,11	0,03	100	74	69	Đủ nước
2	Hồ Hóc Xoài	1,5	1,3	87	0,13	0,04	100	87	90	Đủ nước
3	Hồ Sơn Rái	0,4	0,3	110	0,16	0,05	100	110	57	Đủ nước
4	Hồ Hồ Quýt	0,8	0,8	47	0,06	0,02	100	47	76	Đủ nước
5	Hồ Hóc Sầm	1,5	1,4	95	0,11	0,03	100	95	90	Đủ nước
6	Hồ Ông Tới	1,1	1,0	120	0,14	0,04	100	120	67	Đủ nước
7	Hồ Mạch Điều	2,0	1,9	94	0,11	0,03	100	94	80	Đủ nước
8	Hồ Đá Bàn	1,0	0,8	46	0,05	0,02	100	46	88	Đủ nước
9	Hồ Liệt Sơn	17,0	15,8	1.304	1,53	0,46	100	1.304	56	Đủ nước
10	Hồ Núi Ngang	19,4	17,5	412	0,46	0,14	100	412	78	Đủ nước
11	Hồ Điện Trường	4,4	3,8	226	0,27	0,08	100	226	88	Đủ nước
12	Hồ An Thọ	1,8	1,5	66	0,08	0,02	100	66	55	Đủ nước
13	Hồ Sở Hầu	1,9	1,8	104	0,12	0,04	100	104	66	Đủ nước
14	Hồ Huân Phong	1,9	1,8	168	0,20	0,06	100	168	90	Đủ nước
15	Hồ Cây Sanh	0,6	0,6	40	0,04	0,01	100	40	76	Đủ nước
16	Hồ Suối Loa	0,4	0,3	21	0,02	0,01	100	21	87	Đủ nước
17	Hồ Hồ Cá	1,1	1,0	20	0,02	0,01	100	20	85	Đủ nước
18	Hồ Di Lăng	6,5	5,6	198	0,27	0,08	100	198	60	Đủ nước
19	Hồ Sinh Kiển	0,8	0,6	69	0,10	0,03	100	69	78	Đủ nước
20	Hồ Vực Thành	0,6	0,4	82	0,11	0,03	100	82	86	Đủ nước
21	Hồ Nước Trong	257,2	226,4	0	0,00	0,00	100	0	72	Đủ nước
	<b>Đập dâng</b>			<b>30.280</b>	<b>41,59</b>	<b>12,66</b>	<b>100</b>	<b>30.280</b>		<b>Đủ nước</b>
22	HT, Thạch Nham	Đập dâng	29.651	40,82	12,42	100	29.651			Đủ nước
23	Đập Sông Giang	Đập dâng	178	0,24	0,07	100	178			Đủ nước
24	Đập An Nhơn	Đập dâng	100	0,11	0,03	100	100			Đủ nước
25	Đập Hiền Tây	Đập dâng	156	0,18	0,06	100	156			Đủ nước
26	Đập Xô Lô	Đập dâng	195	0,24	0,07	100	195			Đủ nước
<b>III</b>	<b>LVS Kôn - Hà Thành và phụ cận</b>			<b>29.759</b>	<b>17,84</b>	<b>17,84</b>		<b>29.759</b>		
	<b>Hồ chứa</b>	<b>441,2</b>	<b>398,2</b>	<b>28.453</b>	<b>17,04</b>	<b>17,04</b>		<b>28.453</b>		
1	Dịnh Bình -	165,7	149,4	456	0,27	0,27	100	456	66	Đủ nước
1	Văn Phong -			3.698	2,22	2,22	100	3.698		Đủ nước
2	Tân An - Đập Đá			13.034	7,82	7,82	100	13.034		Đủ nước
2	Núi Một	68,8	67,3	2.813	1,69	1,69	100	2.813	59	Đủ nước
3	Hội Sơn	37,7	35,7	2.180	1,31	1,31	100	2.180	79	Đủ nước
4	Thuận Ninh	27,8	24,7	1.330	0,80	0,80	100	1.330	71	Đủ nước
5	Vạn Hội	11,1	10,2	355	0,21	0,21	100	355	70	Đủ nước
6	Suối Tre	3,4	3,0	245	0,15	0,15	100	245	59	Đủ nước
7	Quang Hiền	4,6	4,4	56	0,03	0,03	100	56	65	Đủ nước
8	Hà Nhe	2,0	1,9	133	0,08	0,08	100	133	49	Đủ nước
9	Cản Hậu	3,0	2,9	231	0,14	0,14	100	231	78	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Độ bão kê hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuân tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
10	Long Mỹ	2,6	2,5	94	0,06	0,06	100	94	81	Đủ nước
11	Hòn Lập	2,7	2,4	250	0,15	0,15	100	250	79	Đủ nước
12	Ông Lành	1,8	1,6	78	0,05	0,05	100	78	73	Đủ nước
13	Suối Đuốc	0,7	0,6	29	0,02	0,02	100	29	33	Đủ nước
14	Tường Sơn	2,6	2,5	268	0,16	0,16	100	268	74	Đủ nước
15	Hóc Nhạn	1,4	1,4	312	0,19	0,19	100	312	54	Đủ nước
16	Suối Chay	1,4	1,3	264	0,16	0,16	100	264	62	Đủ nước
17	Mỹ Thuận	4,2	3,9	293	0,18	0,18	100	293	67	Đủ nước
18	Hội Khanh	5,4	5,2	607	0,36	0,36	100	607	75	Đủ nước
19	Diêm Tiêu	3,9	3,5	243	0,15	0,15	100	243	52	Đủ nước
20	Chánh Hùng	0,0	0,0	153	0,00	0,00	100	153	0	Đang SCNC
21	Vạn Định	1,3	1,3	305	0,18	0,18	100	305	32	Đủ nước
22	Mỹ Bình	4,9	4,5	473	0,30	0,30	100	473	84	Đủ nước
23	Thạch Khê	5,8	5,6	264	0,16	0,16	100	264	73	Đủ nước
24	Phú Hà	4,3	3,2	121	0,10	0,10	100	121	79	Đủ nước
26	Đồng Mít	74,2	59,2	168	0,10	0,10	100	168	76	Đủ nước
	Các đập dâng			1.306	0,80	0,80		1.306		
27	Đập Lại Giang	Đập dâng		1.306	0,80	0,80	100,0	1.306		Đủ nước
IV	LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận			20.734	44,30	12,78		20.734		
	Hồ chứa	51,3	41,6	2.674	5,30	1,50		2.674		
1	Đồng Tròn	13,2	12,0	423	0,90	0,25	100	423	56	Đủ nước
2	Phú Xuân	7,9	5,3	459	0,90	0,27	100	459	57	Đủ nước
3	Suối Vực	9,0	8,4	131	0,20	0,07	100	131	60	Đủ nước
4	Xuân Bình	5,0	3,0	86	0,20	0,05	100	86	61	Đủ nước
5	Buôn Đức	2,8	2,3	213	0,40	0,12	100	213	57	Đủ nước
6	Kỳ Châu	3,3	3,1	158	0,20	0,06	100	158	64	Đủ nước
7	Hóc Răm	2,8	2,5	118	0,30	0,08	100	118	64	Đủ nước
8	Đồng Khôn	1,9	1,7	162	0,40	0,10	100	162	57	Đủ nước
9	La Bách	1,7	1,3	166	0,30	0,09	100	166	57	Đủ nước
10	Tân Lập	1,1	0,4	89	0,20	0,06	100	89	58	Đủ nước
11	Ea Dín 1	0,8	0,8	213	0,40	0,11	100	213	48	Đủ nước
12	Chữ Y	1,0	0,4	267	0,50	0,14	100	267	45	Đủ nước
13	Ba Võ	0,5	0,3	36	0,10	0,02	100	36	46	Đủ nước
14	Ea Mkeng	0,4	0,1	155	0,30	0,08	100	155	47	Đủ nước
	HT Đập dâng			18.059	39,00	11,28		18.059		
15	HT. Đồng Cam	Đập dâng		14.510	32,20	9,30	100	14.510		Đủ nước
16	HT. Tam Giang	Đập dâng		1.430	2,90	0,84	100	1.430		Đủ nước
17	HT. Sông Con	Đập dâng		1.460	2,70	0,79	100	1.460		Đủ nước
18	D. An San	Đập dâng		526	0,90	0,26	100	526		Đủ nước
19	D. Tân Giang Thượng	Đập dâng		133	0,30	0,09	100	133		Đủ nước
V	LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nhà Trang			14.425	6,95	2,35		14.425		
	Hồ chứa	150,1	132,4	10.223	4,53	1,53		10.223	65	
1	Dá Bàn	49,9	44,7	4.146	1,43	0,48	100	4.146	60	Đủ nước
2	Sử dụng nước sau hồ Ea Krông Rou									
3	Suối Dầu	22,7	18,8	1.550	0,75	0,25	100	1.550	65	Đủ nước
4	Tà Rục	19,4	17,1	378	0,53	0,18	100	378,0	80	Đủ nước
5	Cam Ranh	17,1	14,4	786	0,45	0,15	100	786,0	72	Đủ nước
6	Hoa Sơn	18,8	17,2	702	0,45	0,15	100	702,0	95	Đủ nước
7	Suối Tràu	4,5	4,0	474	0,23	0,08	100	474,0	41	Đủ nước
8	Suối Hành	6,6	6,1	201	0,15	0,05	100	201,0	68	Đủ nước
9	Tiên Du	4,3	4,1	73	0,23	0,08	100	73,0	53	Đủ nước
10	Am Chúa	2,6	2,3	360	0,08	0,03	100	360,0	45	Đủ nước
11	Đá Đen	1,1	0,9	922	0,00	0,00	100	922,0	16	Đã dừng cấp nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m <sup>3</sup> )		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m <sup>3</sup> )		Đự báo kế hoạch sử dụng nước		Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
12	Láng Nhớt	1,7	1,6	366	0,15	0,05	100	366,0	45
13	Suối Lớn	0,2	0,2	73	0,00	0,00	100	73,0	33
14	Suối Luồng	0,5	0,4	90	0,00	0,00	100	90,0	80
15	Cây Sung	0,3	0,3	72	0,08	0,03	100	72,0	40
16	Cây Búra	0,3	0,2		0,00	0,00	100	0,0	89
17	Bà Bác	0,1	0,1	30	0,00	0,00	100	30,0	47
	<b>Trạm bơm</b>			<b>1.419</b>	<b>0,31</b>	<b>0,11</b>	0	<b>1.419</b>	
18	TB, Cầu Đôi	Trạm bơm		710	0,15	0,05	100	710,0	Mục nước đảm bảo cấp nước
19	TB, Hòn Tháp	Trạm bơm		451	0,08	0,03	100	451,0	Mục nước đảm bảo cấp nước
20	TB, Vĩnh Phương	Trạm bơm		258	0,08	0,03	100	258,0	Mục nước đảm bảo cấp nước
	<b>Đập dâng</b>			<b>2.783</b>	<b>2,11</b>	<b>0,71</b>		<b>2.783</b>	
21	Đập sông Cái Ninh Hòa, sử dụng nước từ hồ Ea Krông Ru	Đập dâng		1.006	1,80	0,60	100	1.006	Mục nước đảm bảo cấp nước
22	Đập Vĩnh Huè	Đập dâng		507	0,08	0,03	100	507,0	Mục nước đảm bảo cấp nước
23	Đập Đồng Dưới	Đập dâng		762	0,15	0,05	100	762,0	Mục nước đảm bảo cấp nước
24	Đập Chị Trừ	Đập dâng		508	0,08	0,03	100	508,0	Mục nước đảm bảo cấp nước
<b>VI</b>	<b>LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận</b>			<b>28.119</b>	<b>10,42</b>	<b>4,93</b>		<b>27.652</b>	
	<b>Hồ chứa</b>	<b>189,6</b>	<b>158,1</b>	<b>10.517</b>	<b>4,42</b>	<b>2,13</b>		<b>10.050</b>	
1	Bà Râu	1,8	1,7	592	0,20	0,10	100	592	12
2	Bầu Ngư	0,1	0,0	100	0,30	0,11	100	100	10
3	Bầu Zôn	0,2	0,1	138	0,10	0,06	100	138	10
4	Cho Mo	3,3	2,6	679	0,20	0,10	100	679	80
5	CK7	0,1	0,0	-	0,00	0,00	100	-	10
	Bổ sung nguồn nước cho HT Tân Giang								
6	Lanh Ra	1,2	0,6	962	0,20	0,10	100	962	15
7	Nước Ngọt	1,1	0,8	82	0,20	0,10	100	82	81
8	Phuộc Trung	0,6	0,5	105	0,10	0,05	100	105	59
9	Sông Biêu	1,3	0,1	425	0,10	0,05	100	425	10
10	Sông Sát	51,1	47,9	1.879	0,50	0,20	100	1.879	68
11	Sông Trâu	16,5	15,4	1.848	0,70	0,40	100	1.848	10
12	Suối Lớn	0,1	0,0	95	0,15	0,05	37	35	10
13	Tà Ranh	0,3	0,2	80	0,10	0,04	100	80	10
14	Tân Giang	3,5	2,2	2.693	0,80	0,50	89	2.393	10
15	Thành Sơn	1,0	0,7	155	0,20	0,05	100	155	14
16	Trà Co	6,1	4,8	397	0,10	0,05	100	397	70
17	Núi Một	1,7	1,5	21	0,20	0,04	100	21	70
18	Ông Kinh	0,0	0,0	0	0,00	0,00	0	-	36
	Ngừng sản xuất ưu tiên cấp nước sinh hoạt, chăn nuôi								
19	Ba Chi	0,3	0,2	9	0,05	0,02	100	9	70
20	Ma Trai	0,5	0,3	-	0,02	0,01	100	-	80
21	Phuộc Nhơn	0,2	0,2	257	0,20	0,10	58	150	10
22	Sông Cái	98,6	78,3	-	-	0,00	100	-	56
	Điều tiết nước bổ sung HT đập dâng								
	<b>HT Đập dâng</b>			<b>17.602</b>	<b>6,00</b>	<b>2,80</b>	<b>100</b>	<b>17.602</b>	
23	Nha Trinh	Đập dâng		10.787	3,80	2,00	100	10.787	Nguồn nước đảm bảo
24	Lâm Cám	Đập dâng		980	0,50	0,20	100	980	Nguồn nước đảm bảo
25	Sông Pha	Đập dâng		4.310	1,20	0,40	100	4.310	Nguồn nước đảm bảo
26	Tân Mỹ	Đập dâng		1.525	0,50	0,20	100	1.525	Nguồn nước đảm bảo

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m <sup>3</sup> )		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m <sup>3</sup> )		Độ bão kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
VII	LVS Lũy – La Ngà và vùng phụ cận			47.539	99,77	25,40		47.356		
	Hồ chứa	155,5	109,8	27.873	47,26	12,35		27.690		
1	Sông Quao	40,2	34,5	8.977	14,68	2,50	100	8.977	36	Đủ nước
2	Lòng Sông	16,0	12,6	2.604	5,65	2,10	100	2.604	34	Đủ nước
3	Sông Móng	11,0	8,0	288	0,49	0,21	100	288	23	Đủ nước
4	Cà Giây	16,1	7,7	5.991	12,95	1,80	100	5.991	23	Đủ nước
5	Phan Dũng	11,0	9,8	221	0,40	0,23	100	221	72	Đủ nước
6	Suối Đà	4,4	3,2	1.007	2,78	0,81	100	1.007	25	Đủ nước
7	Đá Bạc	3,0	2,6	278	0,59	0,28	100	278	22	Đủ nước
8	Núi Đất	3,5	3,0	882	1,09	0,59	100	882	40	Đủ nước
9	Ba Bàu	2,5	1,8	3.479	3,76	1,20	100	3.479	25	Đủ nước
10	Trà Tân	0,5	0,1	78	0,19	0,17	100	78	1	Đủ nước
11	Đu Đủ	1,5	1,2	1.217	1,24	0,70	100	1.217	35	Đủ nước
12	Sông Phan	1,2	1,0	917	0,85	0,48	100	917	32	Đủ nước
13	Sông Khán	0,7	0,4	154	0,23	0,13	100	154	20	Đủ nước
14	Cảm Hang	0,4	0,3	636	0,69	0,38	100	636	23	Đủ nước
15	Tân Lập	0,8	0,7	164	0,23	0,11	100	164	4	Đủ nước
16	Tà Mon	0,0	0,0	183	0,17	0,10	0	0	0	Thiểu nước
17	Sông Dinh 3	16,1	0,8	520	0,34	0,20	100	520	1	Đủ nước
18	Đaguyri	0,7	0,7	83	0,13	0,10	100	83	28	Đủ nước
19	Cà Giang	0,3	0,2	107	0,40	0,08	100	107	23	Đủ nước
20	Saloun	0,2	0,2	87	0,40	0,18	100	87	27	Đủ nước
21	Sông Lũy	25,5	21,4				100		19	
	Hệ thống đập dâng			19.666	52,51	13,05	100	19.666		
22	Hệ thống sử dụng nước sau hồ Sông Lũy	Đập dâng		6.808	20,53	4,07	100	6.808		Đủ nước
23	Đập Tà Pao	Đập dâng		12.858	31,98	8,98	100	12.858		Đủ nước
	Tổng cộng 7 lưu vực	1.748,5	1.474,5	200.620	248,08	88,49	100	199.972		
1	Dà Nẵng	22,4	20,8	2.573	3,46	1,65	100	2.573	65	Đủ nước
2	Quảng Nam	416,3	328,8	23.810	19,66	9,66	100	23.810	65	Đủ nước
3	Quảng Ngãi	322,0	284,8	33.662	45,68	13,88	100	33.663	76	Đủ nước
4	Bình Định	441,2	398,2	29.759	17,84	17,84	100	29.759	64	Đủ nước
5	Phú Yên	51,3	41,6	20.734	44,30	12,78	100	20.734	58	Đủ nước
6	Khánh Hòa	150,1	132,4	14.425	6,95	2,35	100	14.425	65	Đủ nước
7	Ninh Thuận	189,6	158,1	28.119	10,42	4,93	98	27.652	48	Thiểu cục bộ
8	Bình Thuận	155,5	109,8	47.539	99,77	25,40	100	47.356	25	Thiểu cục bộ